



PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI 60 THỪA ĐẤT THUỘC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TẠI THÔN LIÊN HÓA, XÃ MAI HÓA, HUYỆN TUYẾN HÓA, TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	Tờ bản đồ	Tờ bản đồ số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
1	7	213	ONT	119,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
2	7	214	ONT	102,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
3	7	215	ONT	102,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
4	7	216	ONT	102,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
5	7	217	ONT	102,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
6	7	219	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
7	7	220	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
8	7	221	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
9	7	222	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
10	7	223	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
11	7	224	ONT	102,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
12	7	225	ONT	102,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
13	7	226	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
14	7	227	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
15	7	228	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
16	7	229	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
17	7	230	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
18	7	231	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
19	7	232	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
20	7	233	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
21	7	234	ONT	102,0	400.000.000	70.000.000	200.000	
22	7	237	ONT	132,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
23	7	238	ONT	126,7	350.000.000	70.000.000	200.000	
24	7	239	ONT	126,7	350.000.000	70.000.000	200.000	
25	7	240	ONT	126,7	350.000.000	70.000.000	200.000	
26	7	241	ONT	132,0	350.000.000	70.000.000	200.000	
27	7	242	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
28	7	243	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
29	7	244	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
30	7	245	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
31	7	246	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
32	7	247	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
33	7	248	ONT	107,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
34	7	249	ONT	107,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
35	7	250	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
36	7	251	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
37	7	252	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
38	7	253	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
39	7	254	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
40	7	255	ONT	112,0	450.000.000	70.000.000	200.000	
41	7	257	ONT	126,7	1.000.000.000	110.000.000	500.000	
42	7	258	ONT	126,7	1.000.000.000	110.000.000	500.000	
43	7	259	ONT	126,7	1.000.000.000	110.000.000	500.000	
44	7	260	ONT	132,0	1.200.000.000	110.000.000	500.000	
45	7	261	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
46	7	262	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
47	7	263	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
48	7	264	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	

49	7	265	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
50	7	266	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
51	7	267	ONT	111,0	550.000.000	110.000.000	500.000	
52	7	268	ONT	111,0	550.000.000	110.000.000	500.000	
53	7	269	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
54	7	270	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
55	7	271	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
56	7	272	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
57	7	273	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
58	7	274	ONT	115,5	500.000.000	70.000.000	200.000	
59	7	277	ONT	180,8	1.900.000.000	110.000.000	500.000	
60	7	278	ONT	178,2	2.100.000.000	110.000.000	500.000	
Tổng cộng: 60 thửa đất				6841,2	31.500.000.000	4.520.000.000	14.400.000	